Danh mục Một số chỉ tiêu phát triển bền vững về môi trường đô thị và biến đổi khí hậu tại Việt Nam

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
I. Chỉ tiêu phát triển bền vững về môi trường đô thị		
1. Ngưỡng của các chỉ tiêu về cường độ đô thị	Phân loại, mật độ dân số, dân số thành thị (trên 1000 người sống ở nông thôn), tỷ lệ đô thị hóa	2021
2. Tiêu chí phân loại cường độ đô thị	Cao, thấp, trung bình	2021
3. Số tỉnh, thành phố, dân số trung bình, mật độ dân số, dân số thành thị và tỷ lệ đô thị hóa phân theo loại cường độ đô thị	Cường độ đô thị, dân số trung bình, mật độ dân số, dân số thành thị (trên 1000 người sống ở nông thôn), tỷ lệ đô thị hóa	2020
4. Phân loại tỉnh, thành phố theo cường độ đô thị	Vùng kinh tế- xã hội, tỉnh/ thành phố, xếp hạng (mật độ dân số, dân số, tỷ lệ đô thị hóa), cường độ đô thị, khu vực đô thị trung tâm	2020
5. Số tỉnh/ thành phố dân số trung bình, mật độ dân số, dân số thành thị và tỷ lệ đô thị hóa phân theo khu vực đô thị	Khu vực đô thị, số tỉnh/ thành phố, dân số trung bình, mật độ dân số, , dân số thành thị (trên 1000 người sống ở nông thôn), tỷ lệ đô thị hóa	2020
6. Tiêu chí xác định khu ổ chuột, các khu định cư không chính thức, và nhà ở không đầy đủ	Tiếp cận nước, vệ sinh; đảm bảo quyền sở hữu; chất lượng kết cấu, độ bền và vị trí; đủ diện tích ở, chật chội; khả năng chi trả; khả năng tiếp cận; văn hóa đầy đủ	

7. Giá trị tham chiếu của WHO và giá trị giới hạn quốc gia của Việt Nam đối với 1 số chất trong không khí xung quanh	Bụi mịn PM25, bụi mịn PM10; N02; hướng dẫn chất lượng không khí toàn cầu của WHO; quy chuẩn kỹ thuật của quốc gia Việt Nam về chất lượng không khí xung quanh năm 2013	2005 và 2021
8. Dân số đô thị được cung cấp nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung phân theo đô thị lớn và cường độ đô thị	Cả nước, khu vực đô thị lớn, cường độ đô thị	2016-2021
9. Dân số đô thị được cung cấp nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung phân theo tỉnh và vùng kinh tế -xã hội	Tỉnh; vùng kinh tế- xã hội	2017-2021
10. Hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh, phân theo đô thị lớn và phân theo mức độ cường độ đô thị	Đô thị lớn, mức độ cường độ đô thị	2014-2020
11. Hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh phân theo tỉnh, vùng kinh tế xã hội	Tỉnh, thành phố, Vùng KT-XH	2014-2020
12. Hộ gia đình sử dụng điện, phân theo đô thị lớn và phân theo mức độ cường độ đô thị	Đô thị lớn, mức độ cường độ đô thị	2010-2020
13. Hộ gia đình sử dụng điện phân theo tỉnh, vùng kinh tế xã hội	Tỉnh, thành phố, Vùng KT-XH	2012-2020
14. Hộ gia đình không sống trong trong nhà kiên cố/ bán kiên cố phân theo đô thị lớn và phân theo mức độ cường độ đô thị	Đô thị lớn, mức độ cường độ đô thị	2014,2016,2018,2020
15. Hộ gia đình không sống trong trong nhà kiên cố/ bán kiên cố phân theo tỉnh, vùng kinh tế xã hội	Tỉnh, vùng kinh tế xã hội	2014,2016,2018,2020
16. Hộ gia đình có diện tích nhà ở bình quân đầu người dưới 10m2 phân theo đô thị lớn và phân theo mức độ cường độ đô thị	Đô thị lớn, mức độ cường độ đô thị	2009,2019
17. Hộ gia đình có diện tích nhà ở bình quân đầu người dưới 10m2 phân theo tỉnh, vùng kinh tế xã hội	Vùng KT-XH; Tỉnh/thành phố	2009,2019
18. Tốc độ tăng trưởng hành khách vận tải công cộng đường bộ theo khu vực đô thị lớn và theo mật độ đô thị	Khu vực đô thị lớn, mật độ đô thị	2012-2021
19. Tốc độ tăng trưởng hành khách vận tải công cộng đường bộ theo tỉnh, vùng kinh tế xã hội	Vùng KT-XH; Tỉnh/thành phố	2012-2021

20. Nhu cầu đối với giao thông công cộng phân theo khu vực đô thị lớn và theo mật độ đô thị	Khu vực đô thị lớn, mật độ đô thị	2012-2021
21. Nhu cầu đối với giao thông công cộng phân theo tỉnh, vùng kinh tế xã hội	Vùng KT-XH; Tỉnh/thành phố	2017-2021
22. Hệ số giữa tỷ lệ sử dụng đất trên tỷ lệ tăng dân số phân theo các đô thị lớn và phân theo mức độ cường độ đô thị năm 2016-2020	Khu vực đô thị lớn, mức độ cường độ đô thị	2016-2020
23. Tỷ lệ giữa tỷ lệ sử dụng đất trên tỷ lệ tăng dân số phân theo tỉnh, vùng kinh tế xã hội năm 2016-2020	Tỉnh, vùng kinh tế xã hội	2016-2020
24. Tỷ lệ sử dụng đất trên tổng diện tích đất phân theo các đô thị lớn và phân theo cường độ đô thị năm 2015- 2020	Khu vực đô thị lớn, cường độ đô thị	2015-2020
25. Sử dụng đất bình quân phân theo mức độ cường độ đô thị năm 2016-2020	Mức độ cường độ đô thị	2016-2020
26. Tỷ lệ sử dụng đất trên tổng diện tích đất phân theo tỉnh, vùng kinh tế xã hội năm 2016-2020	Vùng KT-XH; Tỉnh/thành phố	2016-2020
27. Chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, vận chuyển và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật phân theo các đô thị lớn và phân theo cường độ đô thị năm 2015- 2019	Khu vực đô thị lớn, cường độ đô thị	2015-2019
28. Chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, vận chuyển và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật phân theo theo tỉnh, vùng kinh tế xã hội năm 2015-2019	Vùng KT-XH; Tỉnh/thành phố	2015-2019
29. Chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom bình quân đầu người phân theo các đô thị lớn và phân theo cường độ đô thị năm 2015- 2019	Khu vực đô thị lớn, cường độ đô thị	2015-2019
30. Chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom bình quân đầu người phân theo theo tỉnh, vùng kinh tế xã hội năm 2015-2019	Vùng KT-XH, tỉnh/ thành phố	2015-2019
31. Nồng độ trung bình hàng năm của các chất ô nhiễm tại các thành phố : giá trị tối đa cho PM10, và NO2 theo khu vực đô thị lớn và cường độ đô thị năm 2014-2019 (PM10) và năm 2014-2021 (N02)	Khu vực đô thị lớn, cường độ đô thị	2014-2019 và 2014-2021
32. Nồng độ trung bình hàng năm của các chất ô nhiễm ở các thành phố : giá trị tối đa PM10 theo tỉnh năm 2015-2019	Vùng KT-XH, tỉnh/ thành phố	2015-2019

33. Nồng độ hàng năm của các chất ô nhiễm ở các thành phố: giá trị tối đa với N02 phân theo tỉnh, thành phố năm 2017-2021	Vùng KT-XH, tỉnh/ thành phố	2017-2021
34. Các trạm quan trắc báo cáo nồng độ trung bình hàng năm của PM10 trên giá trị giới hạn quốc gia là 50mg/ m3 tại các khu vực có cường độ đô thị cao và khu vực nội thành Hà Nội năm 2015-2019	Khu vực cường độ đô thị cao, khu vực đô thị Hà Nội	2015-2019
35. Các trạm quan trắc báo cáo nồng độ N02 trung bình hàng năm cao hơn giá trị tham chiếu của WHO năm 2005 và năm 2021 ở các khu vực có cường độ đô thị cao các năm 2013-2021	Khu vưc cường độ đô thị cao	2013-2021
II. Chỉ tiêu biến đổi khí hậu, hiện tượng cực đoan và thiên tai		
1. Tổng lượng phát thải KNK năm 1994, 2000, 2010, 2014, 2016 (triệu tấn C02 tương đương)	Năng lượng, các quá trình công nghiệp, nông nghiệp, LULUCF, chất thải	1994, 2000, 2010, 2014, 2016
2. Phát thải khí nhà kính bình quân đầu người năm 1994, 2000, 2010, 2014, 2016 (tấn C02 tương đương/ người)	Dân số, nghìn tấn C02 tương đương; Phát thải khí nhà kính bình quân đầu người (tấn C02 tương đương/ người**)**	1994, 2000, 2010, 2014, 2016
3. Dân số năm 1994, 2000, 2005, 2010,2014, 2016-2021		1994, 2000, 2005, 2010,2014, 2016-2021
4. Tỷ lệ dân số thành thị năm 1994, 2000 và từ năm 2010 đến 2021	Dân số, dân số thành thị, tỷ lệ dân số thành thị	1994, 2000 và từ năm 2010 đến 2021
5. Diện tích lúa bị thiệt hại do thiên tai theo vùng kinh tế xã hội năm 2015-2021	Vùng kinh tế xã hội, cả nước	2015-2021
6. Diện tích hoa màu bị thiệt hại do thiên tai theo vùng kinh tế xã hội năm 2015-2021	Vùng KT-XH, cả nước	2015-2021
7. Ước tính giá trị thiệt hại bằng tiền theo vùng kinh tế xã hội năm 2015-2021	Vùng KT-XH, cả nước	2015-2021
8. Số người chết và mất tích do thiên tai theo vùng kinh tế xã hội năm 2015-2021	Vùng KT-XH, cả nước	2015-2021

9. Số mắc và số ca tử vong do bệnh truyền nhiễm năm 2015-2021	Bệnh tả, bạch hầu, cúm A, sốt xuất huyết, viêm màng não mô cầu, viêm não vi rus, chân tay miệng, thương hàn, sởi, virut zika, ho gà, liên cầu lợn, cúm A và B	2015-2021
10. Nhiệt độ trung bình năm 1971-2001 và năm 2000-2020	Nhiệt độ trung bình, 1 số trạm quan trắc	1971-2001 và năm 2000-2020
11. Danh dách loài ngoại lai xâm hại	Vi sinh vật, đọng vật không xương sống, cá, lưỡng cư- bò sát, chim thú, thực vật	
12. Tỷ lệ hộ gia đình sống trong nhà có điều hòa nhiệt độ chia theo thành thị, nông thôn, vùng kinh tế xã hội , tỉnh/ thành phố năm 2009, 2019	Thành thị/ nông thôn, vùng kinh tế xã hội, tỉnh/ thành phố, cả nước	2009, 2019
13. Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều theo tỉnh năm 2016, 2018-2021	Vùng kinh tế xã hội, tỉnh/ thành phố	2016, 2018-2021
III. Những phát hiện chính, thực trạng và triển vọng các chỉ tiêu phát triển bền vững về môi trường đô thị và biến đổi khí hậu ở Việt Nam		
1. Các chỉ tiêu thống kê môi trường đô thị, dữ liệu mới nhất hiện có và đánh giá hiện trạng xu hướng cho cả nước và các khu vực có cường độ đô thị cao	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch bằng hệ thống cấp nước tập trung Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh Hộ gia đình sử dụng điện Tỷ lệ hộ không có nhà kiên cố/ bán kiên cố Tỷ lệ hộ sống trong nhà có diện tích bình quân đầu người nhỏ hơn 10m2 Tốc độ tăng trưởng hành khách vận chuyển công cộng bằng đường bộ	2016-2021 2014-2020 2014-2020 2014-2020 2009-2019

	Nhu cầu vận chuyển hành khách công cộng đường bộ Tỷ lệ sử dụng đất so với tỷ lệ tăng dân số Tỷ lệ sử dụng đất trên tổng diện tích đất Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, vận chuyển vả xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật Chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom bình quân đầu người Nồng độ trung bình hàng năm của các chất ô nhiễm tại các thành phố	2016-2021 2016-2020 2015-2020 2015-2019 2015-2019 2014-2019
2. Các chỉ tiêu thống kê biến đổi khí hậu, dữ liệu mới nhất hiện có và đánh giá hiện trạng xu hướng	Tổng lượng khí thải nhà kính Phát thải khí nhà kính từ LULUCF Phát thải khí nhà kính bình quân đầu người Tổng cung năng lượng sơ cấp Tỷ trọng nhiên liệu hóa thạch trong tổng cung năng lượng sơ cấp Tiêu dùng năng lượng bình quân đầu người Dân số Tỷ lệ dân số thành thị Thiệt hại nông nghiệp do thiên tai gây ra Ước tính tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra	Giai đoạn 1994-2016 2010-2020 2016-2020 1994-2021 2015-2021

	Số người chết và mất tích do thiên tai gây ra Số ca mắc bệnh truyền nhiễm liên quan đến BĐKH Nhiệt độ không khí trung bình Số loài ngoại lai xâm hại Tỷ lệ dân số sống trong nhà ở có điều hòa không khí Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều Tăng diện tích rừng	 2015-2019 1971-2001; 2002-2020 2011-2018 2009-2019 2016-2021 2010-2021
3. Rà soát các chỉ tiêu môi trường trong Bộ chỉ tiêu chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, các chỉ tiêu bảo vệ môi trường trong HTCTTKQG	Diện tích rừng hiện có Tỷ lệ che phủ rừng Diện tích rừng bị cháy, chặt phá Diện tích rừng trồng mới tập trung Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại Số khu và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên Diện tích đất bị thoái hóa Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại được thu gom, xử lý Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý ở nông thôn Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý ở đô thị Tỷ lệ chất thải y tế từ các bệnh viện được xử lý theo quy định Số vụ vi phạm môi trường phát hiện và số vụ xử lý	

	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu CN cao đang hoạt động có HT xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường Tỷ lệ cụm công nghiệp, đang hoạt động có HT xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường Lượng phát thải KNK bình quân đầu người Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ bụi PM 2,5 và PM10 trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị từ loại IV trở lên	
4. Xếp hạng về chỉ tiêu SDGs của Việt Nam	Xếp hạng Điểm số	2019-2021